

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH

(GIÁ CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT)

Năm 2017

70 - Tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
			Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
				Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung toàn ngành Công nghiệp	000	40.191.189	1.228.305	1.020.231	208.074	28.391.868	24.697.965	3.693.903	10.571.016
Khai Khoáng	B00	204.142	22.796		22.796	181.346	180.488	858	
Khai khoáng khác	B08	204.142	22.796		22.796	181.346	180.488	858	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C00	38.862.028	299.634	153.548	146.086	28.022.887	24.338.133	3.684.754	10.539.507
Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10	21.427.049				20.837.024	18.044.756	2.792.268	590.025
Sản xuất đồ uống	C11	70.290				70.290	8.228	62.062	
Dệt	C13	2.746.094				33.521	23.695	9.826	2.712.573
Sản xuất trang phục	C14	719.305				71.463	2.721	68.742	647.842
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15	2.311.719				37.081	30.354	6.727	2.274.638
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	C16	4.677.081	299.634	153.548	146.086	3.980.671	3.925.204	55.467	396.776
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	C17	510.526				12.248	11.477	771	498.278
In, sao chép bản ghi các loại	C18	19.115				13.777	3.738	10.039	5.338
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19	24.364				24.364	22.193	2.171	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	C20	56.228				27.259	27.259		28.969
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21	4.924				4.924	4.924		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	892.856				37.517	25.065	12.452	855.339
Sản xuất sản phẩm từ khoáng vi kim loại khác	C23	184.110				138.866	94.340	44.526	45.244
Sản xuất kim loại	C24	1.830.605				1.830.605	1.830.605		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	C25	945.128				574.440	168.264	406.176	370.688
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	C26	1.050.402							1.050.402
Sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân vào đâu	C28	512.095				47.571	47.571		464.524
Sản xuất xe có động cơ	C29	501.041							501.041
Sản xuất giường tủ, bàn ghế	C31	343.481				257.856	61.213	196.643	85.625
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	14.285				2.080		2.080	12.205
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị	C33	21.330				21.330	6.526	14.804	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí	D00	921.321	861.528	861.528		28.284	21.165	7.119	31.509

[illegible]